

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN
Số:.....A425.....
ĐẾN Ngày: 28/8/2020
HĐT.V., B.C.D....
Chuyển: TCKT, KHVT, T.C.N.S
BKS, KSNĐ.

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Công ty Thuốc lá Cửu Long
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.767.161.619	129.215.528.824
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.149.602.397	2.849.053.343
1. Tiền	111		15.149.602.397	2.849.053.343
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.903.130.410	35.388.524.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.521.429.210	32.649.375.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		455.747.000	234.902.940
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	2.925.954.200	2.504.245.875
IV- Hàng tồn kho	140		83.909.478.273	87.609.299.113
1. Hàng tồn kho	141	8.1	83.909.478.273	87.609.299.113
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.804.950.539	3.368.652.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	104.213.029	287.640.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.700.737.510	3.081.011.631
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.172.284.715	7.231.542.003
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	5.000.000	5.000.000
II- Tài sản cố định	220		7.953.655.139	7.226.542.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.066.466.691	5.244.621.937
- Nguyên giá	222		49.782.586.381	48.145.869.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.716.119.690)	(42.901.247.353)

3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.887.188.448	1.981.920.066
-	Nguyên giá	228		3.395.101.341	3.395.101.341
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.507.912.893)	(1.413.181.275)
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		213.629.576	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		213.629.576	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		144.939.446.334	136.447.070.827

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		79.740.883.821	71.051.918.069	
I- Nợ ngắn hạn	310		79.740.883.821	71.051.918.069	
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	38.722.073.033	36.711.006.917
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.754.765.001	3.914.253.640
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.1	2.482.811.617	2.557.749.011
4.	Phải trả người lao động	314		5.386.833.468	6.089.175.980
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	331.165.237	153.270.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.776.093.422	3.438.366.554
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	11.982.287.312	16.984.838.813
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	4.878.902.910	
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.425.951.821	1.203.257.154
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.198.562.513	65.395.152.758	
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	65.198.562.513	65.395.152.758	
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.185.264.082	53.185.264.082
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.013.298.431	12.209.888.676
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.577.815.600	5.632.073.076
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.435.482.831	6.577.815.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		144.939.446.334	136.447.070.827

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	171.821.720.076	151.801.078.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	171.821.720.076	151.801.078.407

4.	Giá vốn hàng bán	11	20	146.809.317.148	131.281.966.325
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.012.402.928	20.519.112.082
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	472.246.499	365.405.295
7.	Chi phí tài chính	22	22	830.387.812	3.221.996
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>494.729.559</i>	
8.	Chi phí bán hàng	25	23	9.740.900.677	8.695.817.847
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.684.030.581	4.813.621.826
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.229.330.357	7.371.855.708
11.	Thu nhập khác	31	24	19.923.636	720.582.318
12.	Chi phí khác	32	24	-	7.184.692
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	19.923.636	713.397.626
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.249.253.993	8.085.253.334
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.476.875.890	1.647.422.132
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.772.378.103	6.437.831.202

23-C
 ỦY
 BAN
 QUẢN
 LÝ
 CÔNG
 TY

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.249.253.993	8.085.253.334
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		909.603.955	732.054.228
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		253.994.676	(28.752.110)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.914.295)	(112.371.261)
- Chi phí lãi vay	06		494.729.559	-

3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.903.667.888	8.676.184.191
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		559.069.748	5.729.746.181
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.699.820.840	(10.661.919.245)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.730.553.786	(10.682.284.091)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30.202.208)	227.769.666
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(494.729.559)	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.021.936.999)	(868.329.100)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	52.780.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.409.378.409)	(987.084.930)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.936.865.087	(8.513.137.328)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.636.717.091)	(583.585.227)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	19.090.908
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.914.295	162.263.914
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.632.802.796)	1.597.769.595
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		6.923.713.440	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.926.264.941)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.002.551.501)	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.301.510.790	(6.915.367.733)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.849.053.343	14.571.921.201
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(961.736)	(168.761)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	15.149.602.397	7.656.384.707

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Cửu Long tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Cửu Long là Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngày 06/12/2005 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 322/2005/QĐ - TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Cửu Long - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 54.0.4.000007 ngày 29/12/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 02/06/2016 đăng ký thay đổi lần thứ 3 với mã số doanh nghiệp là 1500171823.

Căn cứ Quyết định số 6356/QĐ-BCT ngày 24/06/2015 của Bộ Công thương về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu và chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long thành Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam ban hành Quyết định số 251/QĐ-TLVN ngày 10/07/2015 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn kể từ ngày 01/10/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.842.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 4D Nguyễn Trung Trực, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: Sản xuất thuốc lá điều các loại;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Kinh doanh thuốc lá điều các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

0171
CÓN
ICHNH
ĐT TH
THU
CỬU
H VI

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu

về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.



Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là tiền bảo hiểm xe ô tô và bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian mua bảo hiểm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm: chi phí đầu tư phát triển thị trường và chi phí thuê tài sản cố định.

4.11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

01.
CÔ
ICHN
ĐT
TH
CỦ
KH

Dự phòng phải trả đó là dự phòng sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật được ước tính dựa trên số tiền phải trả để sửa chữa lớn những tài sản cố định đặc thù có tính chu kỳ cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Các quỹ được trích lập theo quy định áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên. Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sẽ ra quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi tiền gửi trong kỳ và chênh lệch tỷ giá trong kỳ. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

323.
TY
HUUH
NH VII
C L
LONC
NH V

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.16. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với Công ty là 20% thu nhập tính thuế;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những

người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 12, 15, 19, 28.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	134.902.378	442.782.935
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.014.700.019	2.406.270.408
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	15.149.602.397	2.849.053.343

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	26.521.429.210	32.649.375.525
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24.289.123.910	30.105.031.376
<i>Công ty Thương Mại Miền Nam</i>	5.091.240.000	4.742.830.000
<i>Atticoz International Pte. Ltd</i>	17.382.257.410	21.634.048.675
<i>Bevasia Pte. Ltd</i>	1.815.626.500	3.728.152.701
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.232.305.300	2.544.344.149
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mỗi quan hệ	4.742.830.000
<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>	<i>Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	4.742.830.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	-

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	2.925.954.200	-	2.504.245.875	-
Phải thu khác	2.680.754.200	-	2.504.245.875	-
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	2.059.808.287	-	2.059.808.287	-
<i>Các khoản khác</i>	620.945.913	-	444.437.588	-
Tạm ứng	245.200.000	-	-	-
7.2 Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác là các bên liên quan		Mỗi quan hệ	VND	VND
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>		Công ty mẹ	2.059.808.287	2.059.808.287
<i>- Chênh lệch vốn điều lệ</i>			2.059.808.287	2.059.808.287

8 HÀNG TỒN KHO

8.1 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	89.818.182	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.648.356.581	-	80.434.720.918	-
Công cụ, dụng cụ	1.674.974.426	-	1.176.517.684	-
Thành phẩm	15.586.147.266	-	5.908.242.329	-
Cộng	83.909.478.273	-	87.609.299.113	-

8.2 Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	104.213.029	287.640.397
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm phương tiện vận tải	90.230.029	225.575.065
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.983.000	55.932.000
Các khoản khác	-	6.133.332
Dài hạn	213.629.576	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	213.629.576	-

M.S.D.N. *

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	7.244.348.749	34.056.769.602	5.247.068.522	1.597.682.417	48.145.869.290
Tăng trong kỳ	-	1.482.208.000	-	154.509.091	1.636.717.091
Mua sắm	-	1.482.208.000	-	154.509.091	1.636.717.091
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.244.348.749	35.538.977.602	5.247.068.522	1.752.191.508	49.782.586.381
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	6.375.127.035	31.020.572.491	4.136.056.168	1.369.491.659	42.901.247.353
Tăng trong kỳ	137.114.160	455.649.701	140.536.356	81.572.120	814.872.337
Khấu hao trong kỳ	137.114.160	455.649.701	140.536.356	81.572.120	814.872.337
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.512.241.195	31.476.222.192	4.276.592.524	1.451.063.779	43.716.119.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	869.221.714	3.036.197.111	1.111.012.354	228.190.758	5.244.621.937
Số cuối kỳ	732.107.554	4.062.755.410	970.475.998	301.127.729	6.066.466.691

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 35.841.838.891 VND (tại ngày 31/12/2019 là 35.392.250.731 VND).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	3.061.747.341	333.354.000	3.395.101.341
Số cuối kỳ	3.061.747.341	333.354.000	3.395.101.341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.290.049.868	123.131.407	1.413.181.275
Khấu hao trong kỳ	55.314.882	39.416.736	94.731.618
Số cuối kỳ	1.345.364.750	162.548.143	1.507.912.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.771.697.473	210.222.593	1.981.920.066
Số cuối kỳ	1.716.382.591	170.805.857	1.887.188.448

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	38.722.073.033	36.711.006.917
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.301.424.836	22.654.580.773
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	8.161.018.850	6.694.414.375
<i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>	-	4.790.610.000
<i>Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá</i>	1.538.422.486	4.356.578.398
<i>Công ty TNHH SX TM DV Lộc Gia Bảo</i>	4.387.553.500	2.276.978.000
<i>Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ</i>	4.214.430.000	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Sơn Hy</i>	-	4.536.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	20.420.648.197	14.056.426.144
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	10.595.704.616
<i>Công ty TNHH Thuốc lá Sài Gòn MTV</i>	<i>Công ty mẹ</i>	590.306.640
<i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	-
<i>Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	1.538.422.486
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	8.161.018.850
<i>Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo</i>	<i>Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	305.956.640

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.045.011.031	7.139.356.903	7.600.790.721	1.583.577.213
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng thuê gia công	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.857.586	1.476.875.890	1.021.936.999	725.796.477
Thuế thu nhập cá nhân	187.181.565	635.788.743	691.761.108	131.209.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	331.635.600	331.635.600	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54.698.829	190.382.850	202.852.952	42.228.727
Cộng	2.557.749.011	9.777.039.986	9.851.977.380	2.482.811.617
<i>Trong đó:</i>				
13.1 Phải nộp	2.557.749.011			2.482.811.617
13.2 Phải thu				
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn			331.165.237	153.270.000
Chi phí ủy thác xuất khẩu			165.990.237	-
Chi phí phát triển thị trường			20.175.000	38.270.000
Chi phí thuê tài sản cố định			145.000.000	115.000.000
15 PHẢI TRẢ KHÁC			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn			3.776.093.422	3.438.366.554
Kinh phí công đoàn			32.314.098	36.400.862
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2.000.000.000	2.000.000.000
Bevasia Pte.Ltd			1.398.073.820	1.393.155.460
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn			336.895.272	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			8.810.232	8.810.232
Phải trả khác là bên liên quan		Mối quan hệ	336.895.272	-
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>		<i>Công ty mẹ</i>	336.895.272	-
<i>(Lợi nhuận nộp về)</i>				

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	4.878.902.910	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.320.980.000	-
Chi phí hội nghị khách hàng	1.500.000.000	-
Chi phí phúc lợi cho người lao động	844.450.000	-
Các khoản khác	213.472.910	-

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng
Số đầu kỳ trước	53.185.264.082	5.746.308.227	58.931.572.309
Lãi trong kỳ trước	-	6.437.831.202	6.437.831.202
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 phải nộp về Công ty mẹ	-	(528.121.841)	(528.121.841)
Số cuối kỳ trước	53.185.264.082	11.656.017.588	64.841.281.670
Số đầu kỳ này	53.185.264.082	12.209.888.676	65.395.152.758
Tăng trong kỳ này	-	5.772.378.103	5.772.378.103
Lãi trong kỳ này	-	5.772.378.103	5.772.378.103
Giảm trong kỳ này	-	5.968.968.348	5.968.968.348
Phân phối lợi nhuận (*)		5.632.073.076	5.632.073.076
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 phải nộp về Công ty mẹ	-	336.895.272	336.895.272
Số cuối kỳ này	53.185.264.082	12.013.298.431	65.198.562.513

017
 CÔNG
 NGHỆ
 ĐÓNG
 THẤM
 CHỮ
 (VH)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a.	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	53,185,264,082	53,185,264,082
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	53,185,264,082	53,185,264,082
b.	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		

Số đầu kỳ		12.209.888.676	5.746.308.227
Tăng trong kỳ		5.772.378.103	6.437.831.202
Lợi nhuận tăng trong kỳ		5.772.378.103	6.437.831.202
Giảm trong kỳ		5.968.968.348	528.121.841
Phân phối lợi nhuận năm 2018 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		5.632.073.076	-
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phải nộp về Công ty mẹ		336.895.272	528.121.841
Số cuối kỳ		<u>12.013.298.431</u>	<u>11.656.017.588</u>
18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
<u>Ngoại tệ các loại</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)		33.441,85	52.642,58
19 DOANH THU		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.821.720.076	151.801.078.407
Doanh thu bán hàng hóa		587.590.200	1.766.507.286
Doanh thu bán thành phẩm		171.234.129.876	149.789.571.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	245.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.821.720.076	151.801.078.407
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	13.653.322.650	13.634.361.050
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	4.975.297.650	2.398.711.050
<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>	<i>Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	8.595.600.000	10.990.650.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	-	245.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	82.425.000	-
20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		533.788.767	1.642.682.831
Giá vốn của thành phẩm đã bán		146.275.528.381	129.330.356.466
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	308.927.028
Cộng		146.809.317.148	131.281.966.325
21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.914.295	93.280.353
Lãi chênh lệch tỷ giá		468.332.204	272.124.942

	<i>Đã thực hiện</i>	468.332.204	243.372.832
	<i>Chưa thực hiện</i>	-	28.752.110
	Cộng	472.246.499	365.405.295
22	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
	Lãi tiền vay	494.729.559	-
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	335.658.253	3.221.996
	<i>Đã thực hiện</i>	81.663.577	3.221.996
	<i>Chưa thực hiện</i>	253.994.676	-
	Cộng	830.387.812	3.221.996
23	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
	Chi phí bán hàng	9.740.900.677	8.695.817.847
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	7.031.898.864	5.584.272.098
	<i>Hoa hồng môi giới</i>	1.786.476.926	653.900.621
	<i>Chi phí hội nghị khách hàng</i>	1.500.000.000	-
	<i>Chi phí phải trả tiêu thụ sản phẩm</i>	3.745.421.938	4.930.371.477
	Các khoản chi phí bán hàng khác	2.709.001.813	3.111.545.749
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.684.030.581	4.813.621.826
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.547.864.800	3.626.959.600
	<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	2.647.864.800	2.526.959.600
	<i>Trích trước chi phúc lợi cho người lao động</i>	900.000.000	1.100.000.000
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.136.165.781	5.177.419.026
	Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	-	(3.990.756.800)
24	LỢI NHUẬN KHÁC		
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
	Hoàn trả tiền điện do khai thác sai giá		686.491.410
	Các khoản khác	19.923.636	34.090.908
	Thu nhập khác	19.923.636	720.582.318
	Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		7.184.692
	Chi phí khác		7.184.692
	Lợi nhuận khác	19.923.636	713.397.626
25	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.260.361.196	179.149.199.557
Chi phí nhân công	17.110.063.118	14.044.038.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.603.955	732.054.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.540.759.881	13.975.452.220
Chi phí khác	11.505.289.601	13.795.213.456
Cộng	241.326.077.751	221.695.957.778

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	7.249.253.993	8.085.253.334
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>135.125.455</i>	<i>151.857.328</i>
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	135.125.455	151.857.328
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	7.384.379.448	8.237.110.662
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)	1.476.875.890	1.647.422.132

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu của khách hàng		
Phải thu khác		
Cộng		
Nợ tài chính		
Phải trả người bán		
Chi phí phải trả		
Phải trả khác		
Cộng		

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	4.594.912.462	7.378.581.880
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	915.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	1.236.896.000	1.641.261.639
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	24.437.952.857	22.551.066.396
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	24.700.000	6.175.000
Công ty Thương mại Miền Nam	Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam	13.048.183	19.487.273
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	545.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì carton gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	1.028.969.562	433.811.500
Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp		725.400.000	581.400.000
Cộng		725.400.000	581.400.000

123.
TY
HỮU HẠ
CH VIÊN
S LÁ
ONG
H LO

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không cơ sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/6/2020 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2019 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý kiến của kiểm toán

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. /.

Nơi nhận:

- Bộ KHĐT;
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn (để b/c);
- Ban Lãnh đạo Cty TLCL;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH



Lê Phương Đăng

